

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thuận	Chủ tịch
Bà Trần Như Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Thiên Hồng	Thành viên
Ông Đinh Nhật Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Tiến Sỹ	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8
Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

506
3 T'
H
TOÁ
IT'
NA
- 13

Số: 0145 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.520.809.657	100.483.636.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.057.367.957	10.413.827.959
1. Tiền	111		7.057.367.957	10.413.827.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.702.234.361	2.089.857.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.865.251.312	1.161.646.664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	680.391.950	291.955.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		197.308.479	676.972.603
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.717.380)	(40.717.380)
IV. Hàng tồn kho	140	7	31.604.365.899	37.596.245.779
1. Hàng tồn kho	141		31.604.365.899	37.596.245.779
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.156.841.440	383.705.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.156.841.440	383.705.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.489.644.431	38.326.556.871
I. Tài sản cố định	220		34.175.096.853	35.515.521.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	34.175.096.853	35.515.521.410
- Nguyên giá	222		125.302.542.673	123.504.957.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91.127.445.820)	(87.989.436.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.000)	(380.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		128.408.702	72.160.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		128.408.702	72.160.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.186.138.876	2.738.875.461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.186.138.876	2.738.875.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		109.010.454.088	138.810.193.557

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.576.196.036	74.063.653.727
I. Nợ ngắn hạn	310		41.067.820.161	73.015.172.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	9.662.579.871	17.043.335.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	17.304.406.721	45.575.304.647
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.652.375.779	1.600.121.260
4. Phải trả người lao động	314		9.301.868.090	5.587.734.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	320.615.326	320.012.505
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	523.767.702	48.106.339
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.255.805.532	2.559.405.532
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	1.046.401.140	281.152.924
II. Nợ dài hạn	330		1.508.375.875	1.048.481.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.508.375.875	1.048.481.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.434.258.052	64.746.539.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	66.434.258.052	64.746.539.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.931.716.848	9.918.903.186
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.507.381.204	6.832.476.644
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.177.114.766	80.385.562
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.330.266.438	6.752.091.082
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		109.010.454.088	138.810.193.557



Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu



Trần Minh Nhất
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	116.211.053.663	162.357.033.438
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		116.211.053.663	162.357.033.438
3. Giá vốn hàng bán	11	22	102.735.082.556	146.086.377.678
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.475.971.107	16.270.655.760
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	938.443.271	8.388.887
6. Chi phí tài chính	22	25	140.108.208	235.723.890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		140.048.810	235.723.890
7. Chi phí bán hàng	25	26	3.224.319.099	3.169.649.489
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.797.675.138	6.566.444.600
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.252.311.933	6.307.226.668
10. Thu nhập khác	31		7.313.265	-
11. Chi phí khác	32		-	351.162
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		7.313.265	(351.162)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.259.625.198	6.306.875.506
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	929.358.760	1.317.749.334
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.330.266.438	4.989.126.172
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	548	697

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Phụ trách kế toán



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.259.625.198	6.306.875.506
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.138.009.557	3.742.429.180
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.879)	(276.201)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(938.371.994)	(8.112.686)
Chi phí lãi vay	06	140.048.810	235.723.890
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.599.299.692	10.276.639.689
Tăng các khoản phải thu	09	(612.376.974)	(29.271.584.697)
Giảm hàng tồn kho	10	5.991.879.880	853.434.486
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.607.786.895)	6.605.894.999
Tăng chi phí trả trước	12	(220.399.294)	(205.948.476)
Tiền lãi vay đã trả	14	(141.575.360)	(237.943.262)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(789.625.899)	(1.126.847.725)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(877.300.000)	(991.101.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.657.884.850)	(14.097.456.985)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.793.253.400)	(1.289.109.091)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	938.371.994	8.112.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	49.145.118.594	(1.280.996.405)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	804.725.375	812.910.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.648.431.000)	(1.670.045.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(843.705.625)	(857.135.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	26.643.528.119	(16.235.588.890)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10.413.827.959	17.373.620.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.879	276.201
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	37.057.367.957	1.138.307.439


Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu


Trần Minh Nhất
Phụ trách kế toán



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 212 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 224 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá trị mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	249.685.185	55.802.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.807.682.772	10.358.025.145
Các khoản tương đương tiền (i)	30.000.000.000	-
	37.057.367.957	10.413.827.959

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc 3 tháng, với lãi suất 4,6%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	1.057.759.560	-
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	492.033.708	420.682.428
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	248.267.964	78.844.698
Các khách hàng khác	67.190.080	662.119.538
	1.865.251.312	1.161.646.664

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Kỹ Thuật Đăng Hưng	445.079.250	162.864.000
Công Ty TNHH Thương mại Vận Tải Du Lịch Thiên Nghĩa	89.100.000	-
Các nhà cung cấp khác	146.212.700	129.091.500
	680.391.950	291.955.500
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho nhà cung cấp là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.000.000	-
	1.000.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.943.957.298	-	21.128.324.557	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.380.307.640	-	6.146.865.051	-
Thành phẩm	13.280.100.961	-	10.321.056.171	-
	31.604.365.899	-	37.596.245.779	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	93.739.609	105.977.510
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	152.016.847	27.217.027
- Các khoản khác	911.084.984	250.511.024
	1.156.841.440	383.705.561
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.065.269.712	993.582.215
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	839.416.251	1.366.717.460
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	281.452.913	341.867.046
- Các khoản khác	-	36.708.740
	2.186.138.876	2.738.875.461

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	53.668.225.742	61.081.830.683	8.366.626.842	388.274.406	123.504.957.673
Tăng trong kỳ	-	1.797.585.000		-	1.797.585.000
Số dư cuối kỳ	53.668.225.742	62.879.415.683	8.366.626.842	388.274.406	125.302.542.673
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	27.311.109.383	53.587.288.942	6.703.650.146	387.387.792	87.989.436.263
Khấu hao trong kỳ	1.469.642.153	1.407.765.763	259.715.027	886.614	3.138.009.557
Số dư cuối kỳ	28.780.751.536	54.995.054.705	6.963.365.173	388.274.406	91.127.445.820
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	26.357.116.359	7.494.541.741	1.662.976.696	886.614	35.515.521.410
Tại ngày cuối kỳ	24.887.474.206	7.884.360.978	1.403.261.669	-	34.175.096.853

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 52.270.451.234 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37.039.967.572 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 17.023.693.251 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.321.735.172 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	3.869.489.250	3.869.489.250	-	-
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	1.867.090.500	1.867.090.500	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Phát triển Thành An	718.740.000	718.740.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.207.260.121	3.207.260.121	17.043.335.008	17.043.335.008
	9.662.579.871	9.662.579.871	17.043.335.008	17.043.335.008

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	17.301.084.563	45.571.982.489
Các khách hàng khác	3.322.158	3.322.158
	17.304.406.721	45.575.304.647

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.147.662.519	3.921.142.854	4.088.462.706	980.342.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp	444.109.398	929.358.760	789.625.899	583.842.259
Thuế thu nhập cá nhân	8.349.343	280.324.426	200.482.916	88.190.853
Thuế khác	-	41.252.923	41.252.923	-
Các khoản phí, lệ phí	-	92.471.603	92.471.603	-
	1.600.121.260	5.264.550.566	5.212.296.047	1.652.375.779

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền điện	191.402.756	210.273.385
Chi phí lãi vay	4.212.570	5.739.120
Các khoản trích trước khác	125.000.000	104.000.000
	320.615.326	320.012.505

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	43.639.740	43.769.010
Bảo hiểm xã hội	371.674.890	737.100
Bảo hiểm y tế	66.069.583	609.973
Bảo hiểm thất nghiệp	32.158.616	2.990.256
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.224.873	-
	523.767.702	48.106.339

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	2.559.405.532	2.559.405.532	344.831.000	1.648.431.000	1.255.805.532	1.255.805.532
	2.559.405.532	2.559.405.532	344.831.000	1.648.431.000	1.255.805.532	1.255.805.532

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng (i)	3.607.887.032	3.607.887.032	804.725.375	1.648.431.000	2.764.181.407	2.764.181.407
	3.607.887.032	3.607.887.032	804.725.375	1.648.431.000	2.764.181.407	2.764.181.407

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.559.405.532	2.559.405.532			1.255.805.532	1.255.805.532
- Số phải trả sau 12 tháng	1.048.481.500	1.048.481.500			1.508.375.875	1.508.375.875

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số DN-64.2006/2016-HĐTDDA/NHCT862-CTY BBDK ngày 30 tháng 6 năm 2016, DN-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 25 tháng 1 năm 2022, DN-0308/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 09 tháng 8 năm 2022 và DN-1605/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 16 tháng 5 năm 2023, với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 9). Lãi suất của các khoản vay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là từ 8,9% đến 12% (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 8,38% đến 11%).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.255.805.532	2.559.405.532
Trong năm thứ hai	543.262.000	396.862.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	965.113.875	651.619.500
	2.764.181.407	3.607.887.032
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.255.805.532	2.559.405.532
Số phải trả sau 12 tháng	1.508.375.875	1.048.481.500

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	281.152.924	496.590.075
- Trích quỹ trong kỳ	1.642.548.216	1.173.148.848
- Sử dụng quỹ	(877.300.000)	(991.101.999)
Số dư cuối kỳ	1.046.401.140	678.636.924

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	9.338.857.287	5.913.168.909	63.247.186.196
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.989.126.172	4.989.126.172
Trích lập các quỹ	-	580.045.899	(1.753.194.747)	(1.173.148.848)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	9.918.903.186	9.149.100.334	67.063.163.520
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	9.918.903.186	6.832.476.644	64.746.539.830
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.330.266.438	3.330.266.438
Trích lập các quỹ (i)	-	1.012.813.662	(2.655.361.878)	(1.642.548.216)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	10.931.716.848	7.507.381.204	66.434.258.052

- (i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.012.813.662 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.350.418.216 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 292.130.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.799.516</i>	<i>4.799.516</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.799.516</i>	<i>4.799.516</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%
Cổ đông khác	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%
	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8,5%/cổ phiếu tương đương với 4.079.588.600 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	593,98	593,98

Thành phẩm nhận giữ hộ khách hàng tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên hàng hóa	Tên khách hàng	Số lượng (Tấn)
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (25Kg)	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	13
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (50Kg)	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	394,65
Cộng		407,65

20. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo bộ phận:

Kỳ này	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	103.076.092.063	13.134.961.600	116.211.053.663
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(87.869.642.128)	(14.865.440.428)	(102.735.082.556)
Chi phí hoạt động bộ phận	(9.598.921.150)	(423.073.087)	(10.021.994.237)
Chi phí tài chính	(88.259.601)	(51.848.607)	(140.108.208)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	5.519.269.184	(2.205.400.522)	3.313.868.662
Doanh thu hoạt động tài chính			938.443.271
Thu nhập khác			7.313.265
Lợi nhuận trước thuế			4.259.625.198
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(929.358.760)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.330.266.438
Kỳ trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	113.826.292.088	48.424.000.000	162.250.292.088
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(99.312.289.605)	(46.774.088.073)	(146.086.377.678)
Chi phí hoạt động bộ phận	(3.653.079.707)	(862.714.562)	(4.515.794.269)
Chi phí tài chính	(64.540.977)	(171.182.913)	(235.723.890)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	10.796.381.799	616.014.452	11.412.396.251
Doanh thu dịch vụ			106.741.350
Chi phí hoạt động chung			(5.220.299.820)
Doanh thu hoạt động tài chính			8.388.887
Chi phí khác			(351.162)
Lợi nhuận trước thuế			6.306.875.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.317.749.334)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.989.126.172

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ:

Số cuối kỳ	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	42.564.685.166	24.153.324.499	66.718.009.665
Tài sản không phân bổ			42.292.444.423
Tổng cộng tài sản			109.010.454.088
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	27.468.795.189	895.121.032	28.363.916.221
Nợ phải trả không phân bổ			14.212.279.815
Tổng cộng nợ phải trả			42.576.196.036
Số đầu kỳ	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	50.255.730.483	22.442.475.962	72.698.206.445
Tài sản không phân bổ			66.111.987.112
Tổng cộng tài sản			138.810.193.557
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	63.027.329.635	2.282.576.892	65.309.906.527
Nợ phải trả không phân bổ			8.753.747.200
Tổng cộng nợ phải trả			74.063.653.727
21. DOANH THU			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu bán bao bì		102.576.092.063	113.826.292.088
Doanh thu bán phân bón		13.134.961.600	48.424.000.000
Doanh thu khác		500.000.000	106.741.350
		116.211.053.663	162.357.033.438
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)		89.840.867.893	155.201.952.788
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Giá vốn của bao bì đã bán		87.869.642.128	99.312.289.605
Giá vốn của phân bón đã bán		14.865.440.428	46.774.088.073
		102.735.082.556	146.086.377.678

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.860.298.657	120.170.199.754
Chi phí nhân công	18.847.386.999	18.780.111.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.138.009.557	3.742.429.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.171.953.480	9.363.011.269
Chi phí khác bằng tiền	3.931.915.479	4.055.589.545
	113.949.564.172	156.111.341.681

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	938.371.994	8.112.686
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	71.277	276.201
	938.443.271	8.388.887

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	140.048.810	235.723.890
Chênh lệch tỷ giá	59.398	-
	140.108.208	235.723.890

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.382.117.470	2.286.668.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.725.211	544.191.324
Thuế, phí và lệ phí	605.244.899	597.412.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.353.855	1.018.188.280
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.187.233.703	2.119.984.125
	6.797.675.138	6.566.444.600
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.062.563.548	1.008.323.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.809.659	101.619.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.619.775.303	1.604.091.681
Các khoản chi phí bán hàng khác	491.170.589	455.614.498
	3.224.319.099	3.169.649.489

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	929.358.760	1.317.749.334
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	929.358.760	1.317.749.334

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.259.625.198	6.306.875.506
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>387.168.602</i>	<i>281.871.162</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.646.793.800	6.588.746.668
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>4.646.793.800</i>	<i>6.588.746.668</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	929.358.760	1.317.749.334

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.330.266.438	4.989.126.172
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (i)	(699.355.952)	(1.642.548.216)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.630.910.486	3.346.577.956
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	548	697

- (i) Công ty thực hiện ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 21% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 như trình bày tại Thuyết minh số 17.

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.989.126.172	4.989.126.172
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(997.825.234)	(1.642.548.216)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.991.300.938	3.346.577.956
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	832	697

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cam kết thuê hoạt động		
Dưới 1 năm	186.191.646	186.191.646
Từ 1 năm đến 5 năm	744.766.582	744.766.582
Trên 5 năm	6.126.470.308	6.218.800.960
Cộng	7.057.428.536	7.149.759.188

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	89.840.867.893	155.194.116.788
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	7.836.000
	89.840.867.893	155.201.952.788

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	12.005.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	516.225.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	184.793.893	44.237.660
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	328.260.000
	12.706.018.893	30.372.497.660

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	17.301.084.563	45.571.982.489
	17.301.084.563	45.571.982.489
Các khoản trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.000.000	-
	1.000.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị	475.622.373	360.191.378
Ông Nguyễn Đức Thuận	353.222.373	237.791.378
Ông Trần Thiên Hồng	40.800.000	40.800.000
Bà Trần Như Quỳnh	40.800.000	40.800.000
Ông Đinh Nhật Dương	40.800.000	40.800.000
Ban Giám đốc	778.940.219	624.334.814
Ông Nguyễn Trung Kiên	353.166.219	237.791.378
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	269.629.594	193.439.378
Ông Trịnh Tiến Sỹ	156.144.406	193.104.058
Ban kiểm soát	101.423.077	84.000.000
Ông Vũ Chí Dương	28.246.154	32.400.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	25.469.231	25.800.000
Bà Nguyễn Hoài Phương	25.800.000	25.800.000
Ông Lê Cảnh Khánh	21.907.692	-
	1.355.985.669	1.068.526.192

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 17.222.727 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp và không bao gồm 200.012.070 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 122.209.041 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu


Trần Minh Nhất
Phụ trách kế toán




Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023